DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:** 2332 **/QĐ - VPCNCLQG ngày** 22 **tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng kiểm nghiệm Hóa học**
Laboratory:	***Chemical laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4**
Organization:	***National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 4 (NAFIQPM center 4)***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 105**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Ngô Tấn Ngọc**
Laboratory manager:	***Ngo Tan Ngoc***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**từ ngày** 22 **/08/2025 đến ngày 08/07/2029**
Địa chỉ: *Address*:	**271 Tô Ngọc Vân, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh** ***271 To Ngoc Van St., Hiep Binh ward, Ho Chi Minh city***
Địa điểm: *Location:*	**271 Tô Ngọc Vân, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh** ***271 To Ngoc Van St., Hiep Binh ward, Ho Chi Minh city***
Điện thoại/ *Tel*:	**(+84 28) 36 36 36 38** **Ext. 502 (PKN Hóa học/*Chemical laboratory*)** **Ext. 101, 102, 103 (Nhận mẫu/*Sampling*)**
Email:	**knhoa.nafi4@mae.gov.vn;** **nhanmau.nafi4@mae.gov.vn**
Website:	**www.nafi4.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 105

Phòng kiểm nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm: Rhodamine B, Auramine O (vàng O) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of dyes content: Rhodamine B, Auramine O (Basic Yellow 2 - BY2).* *LC-MS/MS method*	1,5 µg/kg	05.2-CL4/ST 5.17 (2025) *(Ref. AOAC 2007.01;* BJS 202204*)*
2.	**Thủy sản, sữa** ***Fishery, milk***	Định tính hydrogen peroxide (H_2O_2) Phương pháp so màu *Qualitative of hydrogen peroxide (H_2O_2)* *Colorimetric method*	$POD_{0,95}$: 30 mg/kg	MOHWA0017.01 (2013)
3.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs, traditional raw materials for animal feeding stuffs and aquaculture feeding stuffs***	Xác định hàm lượng chất khô Phương pháp trọng lượng. *Determination of total solids content* *Gravimetric method*	0,01%	05.2-CL4/ST 1.3 (2025) (*Ref:* TCVN 8082: 2013; NMKL Method 206)
4.	**Cà phê bột** ***Milled coffee***	Xác định tỷ lệ chất hòa tan trong nước Phương pháp trọng lượng *Determination of water-soluble solutes ratio* *Gravimetric method*	0,01%	TCVN 5252:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 105

Phòng kiểm nghiệm Hóa học

Chemical laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Bơ** ***Butter***	Xác định hàm lượng ẩm *Determination of moisture content* Phương pháp trọng lượng *Gravimetric method*	0,01%	TCVN 8151-1:2009 (ISO 3727-1:2001)
6.	**Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước dùng cho sản xuất, chế biến thực phẩm và nuôi trồng thủy sản, nước đá.** ***Surface water, ground water, domestic water, production water aquaculture water, ice water***	Xác định hàm lượng Crom (VI)/ Hexavalent. Phương pháp UV-Vis *Determination of Chromium (VI)/ Hexavalent content.* *UV-Vis method*	0,01 mg/L	05.2-CL4/ST 4.6 (2025) (*Ref:* SMEWW 3500B:2023; TCVN 6658: 2000 (ISO 11083:1994)
7.		Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ *Determination of total alkalinity* *Titration method*	20 mg $CaCO_3$/L	SMEWW 2320B:2023
8.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp trọng lượng. *Determination of total dissolved solid (TDS) content.* *Gravimetric method.*	2,5 mg/L	05.2-CL4/ST 3.18 (2024) (*Ref:* SMEWW 2540C:2023)

Chú thích/ *Note*:

- 05.2-CL4/ST…: Phương pháp phòng thí nghiệm xây dựng/ *laboratory developped method.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewate*r.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam National Standards.*
- ISO: *International Organization for Standardization*/ Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế.
- NMKL: *Nordic Committee on Food Analysis*/ Uỷ ban phân tích thực phẩm khối. Bắc Âu.
- MOHW: *Ministry of Health and Welfare (Taiwan)*/ Bộ Y tế và Phúc lợi (Đài Loan)
- BJS: *Beijing Standards*/ Tiêu chuẩn Bắc Kinh (Trung Quốc)
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*/Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống.

- Trường hợp Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 4 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*